TRÍCH LỤC
ĐỊNH MỨC 1784/BXD-VP

(Phối liệu và định mức vữa xây trát)

BỘ XÂY DỰNG

(Công bố kèm theo Công văn số 1784/BXD-VP
ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Bộ Xây dựng)

CHƯƠNG II

ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU DÙNG CHO CÔNG TÁC XÂY, TRÁT, LÁNG, LÁT, LÀM TRẦN, LÀM MÁI, QUÉT VÔI, BẢ, SƠN...

I. ĐỊNH MỨC CẤP PHỐI VẬT LIỆU CHO CÁC LOẠI VỮA XÂY, TRÁT THÔNG THƯỜNG

1. Định mức cấp phối vật liệu $1m^3$ vữa xây, trát dùng để lập kế hoạch và quản lý vật liệu và làm cơ sở tính toán định mức dự toán xây dựng cơ bản trong công tác xây, trát.

2. Định mức cấp phối vật liệu chưa tính hao hụt ở các khâu vận chuyển, bảo quản và thi công kể cả hao hụt do độ dôi của cát. Vật liệu trong định mức là vật liệu có quy cách, chất lượng theo đúng các tiêu chuẩn, quy phạm hiện hành của Nhà nước. Vật liệu cát được tính thêm 15% số lượng so với số lượng cát cần thu mua do độ dôi của cát.

3. Trường hợp mác vữa, mác chất kết dính khác trong định mức thì phải thiết kế thành phần cấp phối và thí nghiệm cụ thể theo yêu cầu kỹ thuật công trình.

4. Lượng hao phí nước để tôi 1kg vôi cục thành hồ vôi (vôi tôi) là 2,5 lít.

ĐỊNH MỨC CẤP PHỐI VẬT LIỆU $1M^3$ XÂY, TRÁT

I.1. Xi măng PCB 30

Số hiệu	Loại vữa	Mác vữa	Vật liệu dùng cho $1m^3$ vữa			
			Xi măng (kg)	Vôi cục (kg)	Cát (m^3)	Nước (lít)
02.0001	Vữa tam hợp cát vàng	10	65	107	1,15	200
02.0002	(Cát có mô đun độ lớn	25	112	97	1,12	200
02.0003	M > 2)	50	207	73	1,09	200
02.0004		75	291	50	1,07	200
02.0005		100	376	29	1,04	200
02.0006	Vữa tam hợp cát mịn	10	71	104	1,13	210
02.0007	(Cát có mô đun độ lớn	25	121	91	1,10	210
02.0008	M = 1,5 ÷ 2,0)	50	225	66	1,07	210
02.0009		75	313	44	1,04	210
02.0010	Vữa tam hợp cát mịn	10	80	101	1,10	220
02.0011	(Cát có mô đun độ lớn	25	138	84	1,07	220
02.0012	M = 0,7 ÷ 1,4)	50	256	56	1,04	220
02.0013	Vữa xi măng cát vàng	25	116		1,16	260

Số hiệu	Loại vữa	Mác vữa	Vật liệu dùng cho 1m^3 vữa			
			Xi măng (kg)	Vôi cục (kg)	Cát (m^3)	Nước (lít)
02.0014	(Cát có mô đun độ lớn	50	213		1,12	260
02.0015	M > 2)	75	296		1,09	260
02.0016		100	385		1,06	260
02.0017		125	462		1,02	260
02.0018	Vữa xi măng cát mịn	25	124		1,13	260
02.0019	(Cát có mô đun độ lớn	50	230		1,09	260
02.0020	M = 1,5 ÷ 2,0)	75	320		1,06	260
02.0021		100	410		1,02	260
02.0022	Vữa xi măng cát mịn	25	142		1,10	260
02.0023	(Cát có mô đun độ lớn	50	261		1,06	260
02.0024	M = 0,7 ÷ 1,4)	75	360		1,02	260

I.2. Xi măng PCB 40

Số hiệu	Loại vữa	Mác vữa	Vật liệu dùng cho 1m^3 vữa			
			Xi măng (kg)	Vôi cục (kg)	Cát (m^3)	Nước sạch (lít)
02.0025	Vữa tam hợp cát vàng	25	86	83	1,14	200
02.0026	(Cát có mô đun độ lớn	50	161	69	1,12	200
02.0027	M > 2)	75	223	56	1,09	200
02.0028		100	291	42	1,07	200
02.0029		125	357	29	1,05	200
02.0030	Vữa tam hợp cát mịn	25	93	81	1,12	210
02.0031	(Cát có mô đun độ lớn	50	173	64	1,09	210
02.0032	M = 1,5÷2,0)	75	242	51	1,07	210
02.0033		100	317	36	1,05	210
02.0034	Vữa tam hợp cát mịn	25	106	76	1,09	220
02.0035	(Cát có mô đun độ lớn	50	196	58	1,06	220
02.0036	M = 0,7÷1,4)	75	275	42	1,04	220
02.0037	Vữa xi măng cát vàng	25	88		1,17	260
02.0038	(Cát có mô đun độ lớn	50	163		1,14	260
02.0039	M > 2)	75	227		1,11	260
02.0040		100	297		1,09	260
02.0041		125	361		1,06	260
02.0042		150	425		1,04	260
02.0043	Vữa xi măng cát mịn	25	96		1,15	260
02.0044	(Cát có mô đun độ lớn	50	176		1,11	260
02.0045	M = 1,5÷2,0)	75	247		1,09	260
02.0046		100	320		1,06	260

02.0047		125	389		1,03	260
02.0048	Vữa xi măng cát mịn	25	108		1,11	260
02.0049	(Cát có mô đun độ lớn	50	200		1,08	260
02.0050	M = 0,7÷1,4)	75	278		1,05	260
02.0051		100	359		1,02	260

II. ĐỊNH MỨC CẤP PHỐI VẬT LIỆU CHO 1M³ VỮA XÂY, TRÁT ĐẶC BIỆT

Số hiệu	Loại vữa	Vật liệu dùng cho 1m³ vữa		
		Loại vật liệu	Đơn vị	Số lượng
02.0052	Vữa chịu axít	Bột thạch anh	kg	1040
		Cát thạch anh	kg	520
		Thuỷ tinh nước Na_2Si0_3	kg	468
		Thuốc trừ sâu Na_2SiF_6	kg	70
02.0053	Vữa chống mòn	Xi măng PCB 30	kg	1039
		Cát vàng	m^3	0,334
		Phoi thép	kg	1350
		Nước	lít	260
02.0054	Vữa vôi, Puzơlan mác 50	Bột Puzơlan	kg	410
		Nếu dùng vôi bột	kg	135
		Nếu dùng vôi tôi	lít	200
		Cát mịn M = 0,7÷1,4	m^3	1,010
		Nước (khi dùng vôi bột)	lít	220
02.0055	Vữa vôi, Puzơlan mác 25	Bột Puzơlan	kg	270
		Nếu dùng vôi bột	kg	90
		Nếu dùng vôi tôi	lít	160
		Cát mịn M = 0,7÷1,4	m^3	1,010
		Nước (khi dùng vôi bột)	lít	220
02.0056	Vữa vôi, Puzơlan mác 10	Bột Puzơlan	kg	185
		Nếu dùng vôi bột	kg	60
		Nếu dùng vôi tôi	lít	115
		Cát mịn M = 0,7÷1,4	m^3	1,010
		Nước (khi dùng vôi bột)	lít	220
02.0057	Vữa vôi, Puzơlan mác 50 có thêm 20% xi măng	Bột Puzơlan	kg	330
		Xi măng PCB 30	kg	110
		Nếu dùng vôi bột	kg	110

Số hiệu	Loại vữa	Vật liệu dùng cho 1m^3 vữa		
		Loại vật liệu	Đơn vị	Số lượng
		Nếu dùng vôi tôi	kg	205
		Cát mịn M = 0,7÷1,4	m^3	1,010
		Nước (khi dùng vôi bột)	lít	220
02.0058	Vữa vôi, Puzơlan mác 25 có thêm 20% xi măng	Bột Puzơlan	kg	210
		Xi măng PCB 30	kg	70
		Nếu dùng vôi bột	kg	70
		Nếu dùng vôi tôi	lít	135
		Cát mịn M = 0,7÷1,4	m^3	1,010
		Nước (khi dùng vôi bột)	lít	220
02.0059	Vữa vôi, Puzơlan mác 10 có thêm 20% xi măng	Bột Puzơlan	kg	150
		Xi măng PCB 30	kg	50
		Nếu dùng vôi bột	kg	50
		Nếu dùng vôi tôi	lít	95
		Cát mịn M = 0,7÷1,4	m^3	1,010
		Nước (khi dùng vôi bột)	lít	220

III. ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU DÙNG ĐỂ XÂY

1. Trừ những trường hợp đã được quy định riêng, công tác xây gạch, đá phải đảm bảo một số điều kiện kỹ thuật sau đây:

- Trung bình mạch nằm dày 12mm, mạch đứng dày 10mm. Giới hạn của mạch dày 7mm đến 15mm. Riêng về gạch xây, mạch dày nhiều nhất không được quá 12mm.

- Trước khi xây: Đá phải được tưới nước ở đống, gạch phải nhúng nước kỹ.

- Không chặt gạch lành ra để xây mà phải dùng gạch vỡ khi cần xây những chỗ hẹp nhỏ hơn quy cách viên gạch.

- Xây đá phải có mạch dầy vữa và câu chắc.

2. Các định mức dùng gạch cho 1m^3 xây tường quy định cho loại gạch chỉ cỡ thống nhất 22 x 10,5 x 6cm, gạch thẻ cỡ 5 x 10 x 20cm và 4 x 8 x 19cm, gạch ống cỡ 10 x 10 x 20cm và 8 x 8 x 19cm; gạch rỗng 6 lỗ 10 x 15 x 22cm và 10 x 13,5 x 22cm, gạch bêtông ép đúc cỡ 10 x 20 x 30cm, 10 x 20 x 40cm, 15 x 20 x 40cm và 20 x 20 x 40cm; gạch silicát cỡ 6,5 x 12 x 25cm và 9 x 12 x 25cm, v.v.

Trường hợp dùng loại gạch khác để xây thì phải căn cứ vào thiết kế và quy cách phẩm chất gạch để tính toán định mức mới phù hợp với yêu cầu kỹ thuật công trình.

3. Trường hợp xây gạch chỉ rỗng 2 lỗ dọc thì vữa được tăng lên như sau: 0,8 lít cho $1m^2$ xây và 5 lít cho $1m^3$ xây.

4. Số lượng vữa ghi trong bảng định mức đã bao gồm hao hụt thi công.

5. Định mức vật liệu xây gờ 1 chỉ áp dụng khi xây nằm viên gạch theo, kích thước viên gạch 10,5cm, trường hợp xây gờ bằng gạch xếp nghiêng theo kích thước 6cm thì cứ 1m gờ chỉ cần 7,5 viên gạch và 2,5 lít vữa, nếu xây gờ chỉ thì cứ 1m gờ chỉ sau số lượng vật liệu bằng 2 lần số lượng vật liệu 1m chỉ đầu tiên, số lượng vật liệu chỉ tính phần của gờ.

ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU ĐỂ XÂY

Số hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
02.0060	Xây móng bằng gạch chỉ dày 22cm	$1m^3$ xây	Gạch chỉ Vữa	22 x 10,5 x 6	viên lít	542 280
02.0061	Xây móng bằng gạch chỉ dày 33cm	$1m^3$ xây	Gạch chỉ Vữa	22 x 10,5 x 6	viên lít	536 290
02.0062	Xây tường bằng gạch chỉ dày 6cm	$1m^2$ xây	Gạch chỉ Vữa	22 x 10,5 x 6	viên lít	38 12
02.0063	Xây tường bằng gạch chỉ dày 11cm	$1m^2$ xây	Gạch chỉ Vữa	22 x 10,5 x 6	viên lít	62 25
02.0064	Xây gạch chỉ nghiêng mái taluy	$1m^2$ xây	Gạch chỉ Vữa	22 x 10,5 x 6	viên lít	62 36
02.0065	Xây tường bằng gạch chỉ dày 22cm	$1m^3$ xây	Gạch chỉ Vữa	22 x 10,5 x 6	viên lít	542 280
02.0066	Xây tường bằng gạch chỉ dày 33cm	$1m^3$ xây	Gạch chỉ Vữa	22 *x* 10,5 *x* 6	viên lít	536 290
02.0067	Xây tường bằng gạch chỉ dày > 33cm	$1m^3$ xây	Gạch chỉ Vữa	22 *x* 10,5 *x* 6	viên lít	531 300
02.0068	Xây vỉa hè bằng gạch chỉ xếp nghiêng	1m	Gạch chỉ Vữa	22 x 10,5 *x* 6	viên lít	14 4
02.0069	Xây cột đơn độc bằng	$1m^3$	Gạch chỉ	22 x 10,5 *x* 6	viên	550

Số hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
	gạch chỉ	xây	Vữa		lít	290
02.0070	Xây cuốn vòm cống bằng gạch chỉ	1m^3 xây	Gạch chỉ Vữa	22 x 10,5 x 6	viên lít	552 290
02.0071	Xây tường cong nghiêng vặn vỏ đỗ dày 22cm	1m^3 xây	Gạch chỉ Vữa	22 x 10,5 *x* 6	viên lít	542 290
02.0072	Xây tường cong nghiêng vặn vỏ đỗ dày 33cm	1m^3 xây	Gạch chỉ Vữa	22 x 10,5 *x* 6	viên lít	531 290
02.0073	Xây móng bằng gạch thẻ dày 20cm	1m^3 xây	Gạch thẻ Vữa	5 x 10 *x* 20	viên lít	798 290
02.0074	Xây móng bằng gạch thẻ dày 30cm	1m^3 xây	Gạch thẻ Vữa	5 x 10 *x* 20	viên lít	768 295
02.0075	Xây tường bằng gạch thẻ dày 5cm	1m^2 xây	Gạch thẻ Vữa	5 x 10 *x* 20	viên lít	46 7,5
02.0076	Xây tường bằng gạch thẻ dày 10cm	1m^2 xây	Gạch thẻ Vữa	5 *x* 10 *x* 20	viên lít	83 23
02.0077	Xây tường bằng gạch thẻ dày 20cm	1m^2 xây	Gạch thẻ Vữa	5 x 10 *x* 20	viên lít	162 45
02.0078	Xây tường bằng gạch thẻ dày 30cm	1m^3 xây	Gạch thẻ Vữa	5 x 10 *x* 20	viên lít	790 242
02.0079	Xây cột trụ bằng gạch thẻ	1m^3 xây	Gạch thẻ Vữa	5 x 10 *x* 20	viên lít	770 304
02.0080	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác	1m^3 xây	Gạch thẻ Vữa	5 x 10 *x* 20	viên lít	807 300
02.0081	Xây móng bằng gạch thẻ dày 19cm	1m^3 xây	Gạch thẻ Vữa	4 x 8 *x* 19	viên lít	1147 342
02.0082	Xây móng bằng gạch thẻ dày 30cm	1m^3 xây	Gạch thẻ Vữa	4 *x* 8 *x* 19	viên lít	1117 356
02.0083	Xây tường bằng gạch thẻ dày 5cm	1m^2 xây	Gạch thẻ Vữa	4 *x* 8 *x* 19	viên lít	57 6,4
02.0084	Xây tường bằng gạch	1m^2	Gạch thẻ	4 x 8 *x* 19	viên	103

Số hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
	thẻ dày 10cm	xây	Vữa		lít	20
02.0085	Xây tường bằng gạch thẻ dày 20cm	$1m^2$ xây	Gạch thẻ Vữa	4 x 8 *x* 19	viên lít	215 65
02.0086	Xây tường bằng gạch thẻ dày ≥ 30cm	$1m^3$ xây	Gạch thẻ Vữa	4 x 8 *x* 19	viên lít	1068 347
02.0087	Xây tường bằng gạch ống dày 10cm	$1m^2$ xây	Gạch ống Vữa	8 x 8 *x* 19	viên lít	58 43
02.0088	Xây tường bằng gạch ống dày 20cm	$1m^2$ xây	Gạch ống Vữa	8 x 8 *x* 19	viên lít	118 51
02.0089	Xây tường bằng gạch ống dày ≥ 30cm	$1m^3$ *xây*	Gạch ống Vữa	8 x 8 *x* 19	viên lít	640 268
02.0090	Xây tường bằng gạch ống dày 10cm	$1m^2$ xây	Gạch ống Vữa	10 *x* 10 *x* 20	viên lít	46 15
02.0091	Xây tường bằng gạch ống dày 20cm	$1m^2$ xây	Gạch ống Vữa	10 *x* 10 *x* 20	viên lít	90 33
02.0092	Xây tường bằng gạch ống dày ≥ 30cm	$1m^3$ xây	Gạch ống Vữa	10 *x* 10 *x* 20	viên lít	443 169
02.0093	Xây tường bằng gạch ống câu gạch thẻ dày 20cm	$1m^2$ xây	Gạch ống Gạch thẻ Vữa	10 x 10 *x* 20 5 *x* 10 *x* 20	viên viên lít	35 70 48
02.0094	Xây tường bằng gạch ống câu gạch thẻ dày 20cm	$1m^2$ xây	Gạch ống Gạch thẻ Vữa	8 x 8 *x* 19 4 x 8 *x* 19	viên viên lít	46,5 93 36
02.0095	Xây tường bằng gạch bê tông đúc rỗng dày 10cm	$1m^2$ xây	Gạch bêtông Vữa	10 x 20 *x* 30	viên lít	16 9
02.0096	Xây tường bằng gạch bê tông đúc rỗng dày 20cm	$1m^2$ xây	Gạch bêtông Vữa	10 x 20 *x* 30	viên lít	30 16
02.0097	Xây tường bằng gạch bê tông đúc rỗng dày ≥ 30cm	$1m^3$ xây	Gạch bêtông Vữa	10 x 20 *x* 30	viên lít	149 96
02.0098	Xây tường bằng gạch	$1m^2$	Gạch bêtông	10 x 20 *x* 40	viên	12

Số hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
	bê tông đúc rỗng dày 10cm	xây	Vữa		lít	7,2
02.0099	Xây tường bằng gạch bê tông đúc rỗng dày 15cm	1m^2 xây	Gạch bêtông Vữa	15 x 20 *x* 40	viên lít	12 11
02.0100	Xây tường bằng gạch bê tông đúc rỗng dày 20cm	1m^2 xây	Gạch bêtông Vữa	10 x 20 *x* 40	viên lít	24 14
02.0101	Xây tường bằng gạch bê tông đúc rỗng dày ≥ 40cm	1m^3 xây	Gạch bêtông Vữa	10 x 20 *x* 40	viên lít	114 90
02.0102	Xây tường bằng gạch bê tông đúc rỗng dày 20cm	1m^3 xây	Gạch bêtông Vữa	20 x 20 *x* 40	viên lít	60 75
02.0103	Xây tường bằng gạch bê tông đúc rỗng dày 40cm	1m^3 xây	Gạch bêtông Vữa	20 x 20 *x* 40	viên lít	55 122
02.0104	Xây tường gạch rỗng 6 lỗ dày 10cm	1m^3 xây	Gạch rỗng Vữa	10 x 15 *x* 22	viên lít	271 170
02.0105	Xây tường gạch rỗng 6 lỗ dày > 10cm	1m^3 xây	Gạch rỗng Vữa	10 x 15 x 22	viên lít	260 181
02.0106	Xây tường gạch rỗng 6 lỗ dày 10cm	1m^3 xây	Gạch rỗng Vữa	10 x 13,5 x 22	viên lít	294 160
02.0107	Xây tường gạch rỗng 6 lỗ dày > 10cm	1m^3 xây	Gạch rỗng Vữa	10 x 13,5 x 22	viên lít	287 170
02.0108	Xây tường gạch rỗng 6 lỗ dày 10cm	1m^3 xây	Gạch rỗng Vữa	8,5 x 13 x 22	viên lít	390 170
02.0109	Xây tường gạch rỗng 6 lỗ dày > 10cm	1m^3 xây	Gạch rỗng Vữa	8,5 x 13 x 22	viên lít	376 180
02.0110	Xây tường bằng gạch silicát dày 6,5cm	1m^2 xây	Gạch silicát Vữa	6,5 x 12 x 25	viên lít	30 11
02.0111	Xây tường bằng gạch silicát dày 12cm	1m^2 xây	Gạch silicát Vữa	6,5 x 12 x 25	viên lít	52 26

Số hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
02.0112	Xây tường bằng gạch silicát dày 25cm	$1m^3$ xây	Gạch silicát Vữa	6,5 x 12 x 25	viên lít	418 267
02.0113	Xây tường bằng gạch silicát dày 38cm	$1m^3$ xây	Gạch silicát Vữa	6,5 x 12 x 25	viên lít	408 271
02.0114	Xây tường bằng gạch silicát dày 9cm	$1m^2$ xây	Gạch silicát Vữa	9 x 12 x 25	viên lít	30 14
02.0115	Xây tường bằng gạch silicát dày 12cm	$1m^2$ xây	Gạch silicát Vữa	9 x 12 x 25	viên lít	39 22
02.0116	Xây tường bằng gạch silicát dày 25cm	$1m^3$ xây	Gạch silicát Vữa	9 x 12 x 25	viên lít	312 192
02.0117	Xây tường bằng gạch silicát dày 38cm	$1m^3$ xây	Gạch silicát Vữa	9 x 12 x 25	viên lít	303 200
02.0118	Xây tường bằng gạch rỗng 6 lỗ dày ≤ 10cm	$1m^3$ xây	Gạch Vữa	10 x 15 x 25	viên lít	275 170
02.0119	Xây tường bằng gạch rỗng 6 lỗ dày > 10cm	$1m^3$ xây	Gạch Vữa	10 x 15 x 25	viên lít	264 181
02.0120	Xây gờ 1 chỉ	1m gờ	Gạch chỉ Vữa	22 x 10,5 x 6	viên lít	5,00 1,50
02.0121	Xây tường thông gió	$1m^2$ xây	Gạch thông gió Vữa	20 x 20	viên lít	25 6
02.0122	Xây tường thông gió	$1m^2$ xây	Gạch thông gió Vữa	30 x 30	viên lít	11 5,7
02.0123	Xây mặt bằng hay mái dày 30cm bằng đá hộc	$1m^2$ xây	Đá hộc Đá dăm (chèn) Vữa	30 x 30 4 x 6	m^3 m^3 lít	0,36 0,016 130,00
02.0124	Xây móng đá hộc	$1m^3$ xây	Đá hộc Vữa	30 x 30	m^3 lít	1,20 400
02.0125	Xây tường hay trụ pin	$1m^2$	Đá hộc	30 x 30	m^3	1,20

Số hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
		xây	Đá dăm (chèn) Vữa	4 x 6	m^3 lít	0,056 420
02.0126	Xây đá đẽo sơ	1m^3 xây	Đá đẽo Vữa	10 x 25 x 30	m^3 lít	1,10 330
02.0127	Xây đá đẽo kỹ	1m^3 xây	Đá đẽo Vữa	10 x 25 x 30	m^3 lít	1,00 300
02.0128	Xây đá hộc 2 đầu mố (1/4 nón)	1m^3 xây	Đá hộc Đá dăm (chèn) Dây thép	30 x 30 4 x 6 ϕ4	m^3 m^3 kg	1,225 0,36 0,50
02.0129	Xây đá ong	1m^3 xây	Đá ong Vữa	40 x 20 x 10	viên lít	100 300
02.0130	Xây đá ong dày < 35cm	1m^3 xây	Đá ong Vữa	15 x 22 x 35	viên lít	87 300
02.0131	Xây đá ong dày ≥ 35cm	1m^3 xây	Đá ong Vữa	15 x 22 x 35	viên lít	86 290
02.0132	Xếp đá khan đập tràn, dốc nước	1m^3 xếp	Đá hộc Đá dăm (chèn)	30 x 30 4 x 6	m^3 m^3	1,20 0,05
02.0133	Xếp đá hộc làm kè đường	1m^3 xếp	Đá hộc	30 x 30	m^3	1,225
02.0134	Xây móng bằng đá xanh miếng hình đa giác	1m^2 xây	Đá xanh miếng Vữa	10 x 20 x 30	m^3 lít	0,90 1,86
02.0135	Xây tường bằng đá xanh miếng hình đa giác dày 10cm	1m^2 xây	Đá xanh miếng Vữa	10 x 20 x 30	m^3 lít	0,099 14
02.0136	Xây tường bằng đá xanh miếng hình đa giác dày 20cm	1m^3 xây	Đá xanh miếng Vữa	10 x 20 x 30	m^3 lít	0,178 32
02.0137	Xây móng bằng đá chẻ	1m^3 xây	Đá chẻ Vữa	15 x 20 x 25	viên lít	106 290

Số hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
02.0138	Xây tường bằng đá chẻ dày ≤ 30cm	$1m^3$ xây	Đá chẻ Vữa	15 x 20 x 25	viên lít	107 300
02.0139	Xây tường bằng đá chẻ dày > 30cm	$1m^3$ xây	Đá chẻ Vữa	15 x 20 x 25	viên lít	106 290
02.0140	Xây tường bằng đá chẻ hình hộp dày 10cm	$1m^2$ xây	Đá chẻ Vữa	10 x 10 x 20	viên lít	45 14
02.0141	Xây tường bằng đá chẻ hình hộp dày 20cm	$1m^2$ xây	Đá chẻ Vữa	10 x 10 x 20	viên lít	86 32
02.0142	Xây tường bằng đá chẻ hình hộp dày ≤ 30cm	$1m^3$ xây	Đá chẻ Vữa	10 x 10 x 20	viên lít	450 300
02.0143	Xây tường bằng đá chẻ hình hộp dày ≥ 30cm	$1m^3$ xây	Đá chẻ Vữa	10 x 10 x 20	viên lít	430 310
02.0144	Xây tường bằng đá chẻ dày ≤ 25cm	$1m^3$ xây	Đá chẻ Vữa Đá dăm (chèn)	20 x 20 x 25 4 x 6	viên lít m^3	73 280 0,047
02.0145	Xây tường bằng đá chẻ dày > 25cm	$1m^3$ xây	Đá chẻ Vữa Đá dăm (chèn)	20 x 20 x 25 4 x 6	viên lít m^3	72 290 0,047

IV. ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU DÙNG ĐỂ TRÁT, LÁNG, LÁT, ỐP, LÀM SÀN, TRẦN, VÁCH NGĂN

1. Trát tường gạch có 1 hoặc 2 lỗ dọc thì vữa được tăng lên như sau:

0,4 lít cho $1m^2$ tường dày 22cm, 20cm

0,7 lít cho $1m^2$ tường dày 33cm, 30cm

0,4 lít cho $1m^2$ tường dày 45cm và dày > 45cm

Tường con kiến xây bằng gạch 2 lỗ dọc không phải thêm vữa trát.

Trường hợp trần làm bằng cuốn gạch thì vữa trát trần áp dụng định mức vữa trát tường.

2. Trát tường có mặt gạch rỗng 4÷6 lỗ thì lượng vữa được tăng thêm 1,2 lít cho $1m^2$.

3. Nếu dưới lớp trát, láng granitô có lớp trát lót bằng vữa thì tuỳ theo bề dày lớp lót do thiết kế quy định mà tính toán số lượng vữa cần thiết.

4. Nếu dùng tre thay gỗ làm lati trần vôi rơm thì 1m^2 trần được dùng 4m ống tre, bương d8 để thay gỗ.

Lati, litô chủ yếu dùng bắp bìa của gỗ nhóm VI trở lên để xẻ và phải được ngâm tẩm bằng hoá chất.

5. Định mức vật liệu trát gờ chỉ thông thường chỉ tính cho gờ 1 chỉ, nếu gờ nhiều chỉ thì từ chỉ thứ 2 trở đi, mỗi chỉ thêm 0,5 lít vữa cho 1m gờ.

6. Đối với loại tường đá rửa có màu xám thì thay lượng xi măng trắng bằng xi măng đen PCB 30.

7. Các định mức về vữa của công tác trát, láng, lát, ốp đã bao gồm cả hao hụt trong khâu thi công.

Định mức vật liệu dùng để trát, láng, lát, ốp, làm sàn, trần, vách ngăn

Số hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
02.0146	Trát tường các loại bằng vữa tam hợp hoặc vữa xi măng dày 1cm	1m^2	Vữa	Theo thiết kế	lít	12
02.0147	Trát tường dày 1,5cm	1m^2	Vữa	Theo thiết kế	lít	17
02.0148	Trát tường dày 2cm	1m^2	Vữa	Theo thiết kế	lít	23
02.0149	Trát tường dày 2,5cm	1m^2	Vữa	Theo thiết kế	lít	26
02.0150	Trát trụ, cột, lam đứng cầu thang dày 1cm	1m^2	Vữa	Theo thiết kế	lít	13
02.0151	Trát trụ, cột, lam đứng cầu thang dày 1,5cm	1m^2	Vữa	Theo thiết kế	lít	18
02.0152	Trát trụ, cột, lam đứng cầu thang dày 2cm	1m^2	Vữa	Theo thiết kế	lít	25
02.0153	Trát xà dầm	1m^2	Vữa	Theo thiết kế	lít	18
02.0154	Trát trần	1m^2	Vữa	Theo thiết kế	lít	18
02.0155	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang dày 1cm	1m^2	Vữa	Theo thiết kế	lít	12
02.0156	Trát vảy tường chống vang	1m^2	Vữa	Theo thiết kế	lít	41

Số hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
02.0157	Trát tường Granitô dày 1cm	$1m^2$	Đá trắng nhỏ	5 ÷ 8mm	kg	14
			Bột đá	Theo thiết kế	kg	7
			Xi măng trắng		kg	7,5
			Bột màu		kg	0,1
02.0158	Trát tường Granitô dày 1,5cm	$1m^2$	Đá trắng nhỏ	5 ÷ 8mm	kg	16,5
			Bột đá	Theo thiết kế	kg	9,5
			Xi măng trắng		kg	7,9
			Bột màu		kg	0,105
02.0159	Trát tường vữa đá rửa dày 0,5cm	$1m^2$	Vữa trát lót dày 1,5cm	Vữa M50	lít	15,5
			Đá trắng nhỏ	5 ÷ 8mm	kg	11
			Xi măng trắng		kg	9,5
			Bột màu		kg	0,06
02.0160	Trát tường vữa đá rửa dày 1,5cm	$1m^2$	Vữa trát lót dày 2,2cm	Vữa M75	lít	25
			Đá trắng nhỏ	5 ÷ 8mm	kg	16,2
			Xi măng		kg	8,8
			Bột đá		kg	8,5
			Bột màu		kg	0,07
02.0161	Trát tường bằng đá cẩm thạch dày 0,8cm	$1m^2$	Vữa trát lót dày 1,5cm	Vữa M50	lít	15,50
			Đá cẩm thạch	5 ÷ 8mm	kg	14,00
			Xi măng trắng		kg	8,80
			Bột màu		kg	0,11
02.0162	Trát lưới thép 2 mặt dày 1cm	$1m^2$	Lưới thép		m^2	2,10
			Đinh	b/q 3cm	kg	0,24
			Gỗ hồng sắc	3 x 10	m	5,00
			Gỗ hồng sắc	3 x 4	m	5,00
			Cát mịn M = 0,7÷1,4		m^3	0,05
			Vôi cục		kg	9,00
02.0163	Trát phào	1m	Vữa	Theo thiết kế	lít	11

Số hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
02.0164	Trát gờ chỉ thông thường	1m	Vữa	Theo thiết kế	lít	2,5
02.0165	Làm sàn gạch bông dày 17cm gạch 33 x 25 x 12cm	$1m^2$	Xi măng	PCB 30	kg	24,500
			Cát vàng		m^3	0,031
			Đá dăm	1x 2	m^3	0,054
			Gỗ ván	dày 3cm	m^2	0,052
			Cốt thép	Thiết kế	kg	10,000
			Đinh	b/q 6cm	kg	0,050
			Gạch	33 x 25 x 12	viên	13,000
02.0166	Làm sàn gạch bộng dày 20cm gạch 33 x 25 x 15cm	$1m^2$	Xi măng	PCB 30	kg	30,10
			Cát vàng		m^3	0,038
			Đá dăm	1 x 2	m^3	0,066
			Gỗ ván	dày 3cm	m^2	0,052
			Cốt thép	Thiết kế	kg	12,00
			Đinh	b/q 6cm	kg	0,050
			Gạch	33 x 25 x 15	viên	13,00
02.0167	Làm sàn gạch bộng dày 20cm gạch 40 x 25 x 15cm	$1m^2$	Xi măng	PCB 30	kg	30,10
			Cát vàng		m^3	0,038
			Đá dăm	1 x 2	m^3	0,066
			Gỗ ván	dày 3cm	m^2	0,052
			Cốt thép	Thiết kế	kg	12,00
			Đinh	b/q 6cm	kg	0,050
			Gạch	40 x 25 x 15	viên	11,00
02.0168	Làm sàn gạch bộng dày 25cm gạch 40 x 20 x 20cm	$1m^2$	Xi măng	PCB 30	kg	34,30
			Cát vàng		m^3	0,043
			Đá dăm	1 x 2	m^3	0,075
			Gỗ ván	dày 3cm	m^2	0,052
			Cốt thép	Thiết kế	kg	14,50
			Đinh	b/q 6cm	kg	0,050
			Gạch	40 x 20 x 20	viên	13,5
02.0169	Lát gạch chỉ có vữa lót	$1m^2$	Gạch chỉ	22 x 10,5 x 6	viên	38,00
			Vữa lót và gắn mạch	mác 50	lít	25,50

Số hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
			Vữa miết mạch	mác 75	lít	2,50
02.0170	Lát gạch chỉ không vữa lót	1m^2	Gạch chỉ Vữa gắn mạch Vữa miết mạch	22 x 10,5 x 6 mác 50 mác 75	viên lít lít	38,00 5,00 2,50
02.0171	Lát gạch thẻ 5 x 10 x 20cm	1m^2	Gạch thẻ Vữa gắn mạch Vữa miết mạch	5 x 10 x 20 mác 50 mác 75	viên lít lít	44 25 2,7
02.0172	Lát gạch thẻ 4 x 8 x 19 cm	1m^2	Gạch thẻ Vữa lót Vữa miết mạch	4 x 8 x 19 mác 50 mác 75	viên lít lít	56,50 25 3,0
02.0173	Lát gạch lá nem	1m^2	Gạch lá nem Vữa lót Xi măng	20 x 20 mác 50 PCB 30	viên lít kg	24,50 25 0,2
02.0174	Lát gạch xi măng 30 x 30cm	1m^2	Gạch xi măng Vữa lót Xi măng trắng	30 x 30 mác 50	viên lít kg	11,50 25,00 0,12
02.0175	Lát gạch xi măng 20 x 20cm	1m^2	Gạch xi măng Vữa lót Xi măng trắng	20 x 20 mác 50	viên lít kg	24,50 20 0,20
02.0176	Lát gạch xi măng 10 x 10cm	1m^2	Gạch xi măng Vữa lót Xi măng trắng	10 x 10 mác 50	viên lít kg	100,00 20 0,4
02.0177	Lát gạch men sứ 15 x 15cm	1m^2	Gạch men sứ Vữa lót Xi măng trắng	15 x 15 mác 50	viên lít kg	44,00 15,50 0,24
02.0178	Lát gạch men sứ 11 x 11cm	1m^2	Gạch men sứ Vữa lót Xi măng trắng	11 x 11 mác 50	viên lít kg	83,00 21,00 0,35
02.0179	Lát gạch vỉ	1m^2	Gạch vỉ Vữa lót Xi măng trắng	m^2 mác 50	m^2 lít kg	1,00 15,5 1,98

Số hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
02.0180	Lát gạch Ceramic 30 x 30cm	$1m^2$	Gạch Ceramic Vữa lót Xi măng trắng	30 x 30 mác 50	viên lít kg	11,11 25 0,34
02.0181	Lát gạch Ceramic 40 x 40cm	$1m^2$	Gạch Ceramic Vữa lót Xi măng trắng	40 x 40 mác 50	viên lít kg	6,25 25 0,245
02.0182	Lát gạch Ceramic 50 x 50cm	$1m^2$	Gạch Ceramic Vữa lót Xi măng trắng	50 x 50 mác 50	viên lít kg	4 25 0,147
02.0183	Lát gạch Granít 30 X 30cm	$1m^2$	Gạch Granít Vữa lót Xi măng trắng	30 x 30 mác 50	viên lít kg	11,11 25 0,34
02.0184	Lát gạch Granít 40 X 40cm	$1m^2$	Gánh Granít Vữa lót Xi măng trắng	40 x 40 mác 50	viên lít kg	6,25 25 0,245
02.0185	Lát gạch Granít 50 x 50cm	$1m^2$	Gạch Granít Vữa lót Xi măng trắng	50 x 50 mác 50	viên lít Kg	4 25 0,147
02.0186	Lát gạch chống nóng 22 x 10,5 x 15 (4 lỗ)	$1m^2$	Gạch chống nóng Vữa miết mạch Vữa lót	22 x 10,5 x 15 mác 75 mác 50	viên lít lít	39 7,5 25,5
02.0187	Lát gạch chống nóng 22 x 15 x 10,5 (6 lỗ)	$1m^2$	Gạch chống nóng Vữa miết mạch Vữa lót	22 x 15 x 10,5 mác 75 mác 50	viên lít lít	28 5,0 25,5
02.0188	Lát gạch chống nóng 22 x 22 x 10,5 (10 lỗ)	$1m^2$	Gạch chống nóng Vữa miết mạch Vữa lót	22 x 22 x 10,5 mác 75 mác 50	viên lít lít	20 5,5 25,2
02.0189	Lát gạch lá dừa 10 x 20cm	$1m^2$	Gạch lá dừa Vữa lót Vữa miết mạch	10 x 20 mác 50 mác 75	viên lít lít	44 25,5 2,8
02.0190	Lát gạch lá dừa	$1m^2$	Gạch lá dừa	20 x 20	viên	25

Số hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
	20 x 20cm		Vữa lót Vữa miết mạch	mác 50 mác 75	lít lít	25,5 1,5
02.0191	Lát gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm	$1m^2$	Gạch tự chèn	dày 3,5cm	m^2	1,0
02.0192	Lát gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm	$1m^2$	Gạch tự chèn	dày 3,5cm	m^2	1,0
02.0193	Lát đá hộc (không vữa) dày 30cm	$1m^2$	Đá hộc Đá dăm chèn	30 x 30 4 x 8	m^3 m^3	0,36 0,018
02.0194	Lát đá hộc (không chít mạch) dày 20cm	$1m^2$	Đá hộc Vữa	30 x 30 mác 75	m^3 lít	0,22 9,00
02.0195	Lát đá hộc (có chít mạch) dày 30cm	$1m^2$	Đá hộc Đá dăm Vữa chít mạch	30 x 30 4 x 8 Mác 75	m^3 m^3 lít	0,36 0,016 20,00
02.0196	Lát rãnh thoát nước gồm đáy và 2 thành gạch chỉ kể cả trát (gạch lát dọc theo chiều dài rãnh)	1m	Gạch chỉ Vữa	22 x 10,5 x 6 mác 50	viên lít	15,00 16,00
02.0197	Lát bằng gỗ nhỏ 11 x 11 x 6cm	$1m^2$	Gỗ tứ thiết Bi tum Dầu tẩm gỗ Cát vàng	11x 11x 6 Số 4	viên kg kg m^3	49,00 3,95 3,00 0,10
02.0198	Lát gạch đất nung 30 x 30cm	$1m^2$	Gạch đất nung Vữa lót	30 x 30 mác 50	viên lít	11,10 21,00
02.0199	Lát gạch cẩm thạch 30 x 30cm	$1m^2$	Gạch cẩm thạch Vữa lót Xi măng trắng	30 x 30 mác 50	viên lít kg	11,10 21,00 0,21
02.0200	Lát gạch đa giác các màu ghép từng bản 30 x 30cm	$1m^2$	Gạch đa giác Vữa lót Xi măng trắng	30 x 30 mác 75	bản lít kg	11,10 21,00 2,5
02.0201	Lát bằng đá xẻ 20 x 20cm	$1m^2$	Đá xẻ Vữa lót Xi măng trắng	20 x 20 mác 75	m^2 lít kg	1,0 21,00 0,49

Số hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
02.0202	Lát bằng đá xẻ 30 x 30cm	$1m^2$	Đá	30 x 30	m^2	1,0
			Vữa lót	Mác 75	lít	21,00
			Xi măng trắng		kg	0,34
02.0203	Lát bằng đá xẻ 40 x 40cm	$1m^2$	Đá	30 x 30	m^2	1,0
			Vữa lót	Mác 75	lít	21,0
			Xi măng trắng		kg	0,24
02.0204	Lát nền, ốp tường, ốp trần bằng vật liệu cách nhiệt dày 5cm	$1m^2$	Siroport	tấm	m^3	0,055
			Nhựa đường	Số 4	kg	3,864
			Củi đun		kg	3,864
02.0205	Lát nền, ốp tường, ốp trần bằng vật liệu cách nhiệt dày 12cm	$1m^2$	Siroport	tấm	m^3	0,132
			Nhựa đường	Số 4	kg	5,713
			Củi đun		kg	5,713
02.0206	ốp tường bằng gạch XM 20 x 20cm	$1m^2$	Gạch	20 x 20	viên	25
			Vữa	Mác 50	lít	13
			Xi măng trắng		kg	0,1
02.0207	ốp trụ bằng gạch XM 20 x 20cm	$1m^2$	Gạch	20 x 20	viên	27
			Vữa	Mác 50	lít	17
			Xi măng trắng		kg	0,12
02.0208	ốp chân tường bằng gạch XM 20 x 10cm	$1m^2$	Gạch	20 x 10	viên	52
			Vữa	Mác 50	lít	17
			Xi măng trắng		kg	0,12
02.0209	ốp tường bằng gạch XM 10 x 10cm	$1m^2$	Gạch	10 x 10	viên	100,00
			Vữa	Mác 50	lít	15,50
			Xi măng trắng		kg	0,20
02.0210	ốp tường bằng gạch men sứ 11 x 11cm	$1m^2$	Gạch	11 x 11	viên	83,00
			Vữa	Mác 75	lít	25
			Xi măng trắng		kg	0,34
02.0211	ốp tường bằng gạch men sứ 15 x 15 cm	$1m^2$	Gạch	15 x 15	viên	44,50
			Vữa	Mác 75	lít	15
			Xi măng trắng		kg	0,23
02.0212	ốp trụ bằng gạch men sứ 11 x 11cm	$1m^2$	Gạch	11 x 11	viên	83
			Vữa	Mác 75	lít	25
			Xi măng trắng		kg	0,34

Số hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
02.0213	ốp trụ bằng gạch men sứ 15 x 15cm	1m^2	Gạch Vữa Xi măng trắng	15 x 15 Mác 75	viên lít kg	45 25 0,23
02.0214	ốp tường bằng gạch men sứ 30 x 30 cm	1m^2	Gạch Vữa Xi măng trắng	30 x 30 Mác 75	viên lít kg	11,11 16 0,22
02.0215	ốp tường bằng gạch men sứ 20 x 15 cm	1m^2	Gạch Vữa Xi măng trắng	20 x 15 Mác 75	viên lít kg	33 16 0,24
02.0216	ốp tường bằng gạch men sứ 20 x 20 cm	1m^2	Gạch Vữa Xi măng trắng	20 x 20 Mác 75	viên lít kg	25 16 0,23
02.0217	ốp tường bằng gạch men sứ 20 x 30 cm	1m^2	Gạch Vữa Xi măng trắng	20 x 30 Mác 75	viên lít kg	17 16 0,23
02.0218	ốp trụ bằng gạch men sứ 20 x 15 cm	1m^2	Gạch Vữa Xi măng trắng	20 x 15 Mác 75	viên lít kg	33 16 0,24
02.0219	ốp trụ bằng gạch men sứ 20 x 20 cm	1m^2	Gạch Vữa Xi măng trắng	20 x 20 Mác 75	viên lít kg	25 16 0,23
02.0220	ốp trụ bằng gạch men sứ 20 x 30 cm	1m^2	Gạch Vữa Xi măng trắng	20 x 30 Mác 75	viên lít kg	17 16 0,23
02.0221	ốp tường bằng gạch đất sét nung, gạch xi măng 6 x 20cm	1m^2	Gạch Vữa Xi măng trắng	6 x 20 Mác 75	viên lít kg	83 15,5 0,34
02.0222	ốp trụ bằng gạch đất sét nung, gạch xi măng 6 x 20 cm	1m^2	Gạch Vữa Xi măng trắng	6 x 20 Mác 75	viên lít kg	83 15,5 0,34
02.0223	ốp tường bằng gạch gốm tráng men 3 x 10cm	1m^2	Gạch Vữa Xi măng trắng	3 x 10 Mác 75	viên lít kg	331 15,5 0,49

Số hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
02.0224	ốp trụ bằng gạch gốm tráng men 3 x 10cm	$1m^2$	Gạch Vữa Xi măng trắng	3 x 10 Mác 75	viên lít kg	361 15,5 0,49
02.0225	ốp gạch vỉ vào các kết cấu	$1m^2$	Gạch vỉ Vữa Xi măng trắng	vỉ Mác 75	m^2 lít kg	1 15,5 1,98
02.0226	ốp tường bằng gạch đa giác các màu ghép từng bản 30 x 30cm	$1m^2$	Gạch đa giác Vữa Xi măng trắng	30 x 30 Mác 75	bản lít kg	11,11 15,5 2,50
02.0227	ốp gạch cẩm thạch	$1m^2$	Gạch cẩm thạch Vữa Xi măng trắng	10 x 3 mác 75	viên lít kg	333,4 15,50 3,50
02.0228	ốp đá xẻ 20 x 20cm	$1m^2$	Đá Vữa Xi măng trắng	20 x 20 mác 75	m^2 lít kg	1,0 32,0 0,49
02.0229	ốp đá xẻ 30 x 30 cm	$1m^2$	Đá vữa Móc sắt Thép tròn Xi măng trắng	30 x 30 mác 75 ϕ4, L = 10cm ϕ10	m^2 lít cái kg kg	1,0 32,00 44,00 2,98 0,34
02.0230	ốp đá xẻ 40 x 40 cm	$1m^2$	Đá Vữa XM Móc sắt Thép tròn Xi măng trắng	40 x 40 mác 75 ϕ4, L = 10cm ϕ10	m^2 lít cái kg kg	1,0 32,00 24,00 2,09 0,245
02.0231	Dán ốp gạch Ceramic 30 x 30cm	$1m^2$	Gạch Ceramic Xi măng trắng Keo dán	30 x 30cm	viên kg kg	11,11 0,25 2,5
02.0232	Dán ốp gạch Ceramic 40 x 40cm	$1m^2$	Gạch Ceramic Xi măng trắng Keo dán	40 x 40cm	viên kg kg	6,25 0,24 2,5

Số hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
02.0233	Dán ốp gạch Ceramic 50 x 50cm	$1m^2$	Gạch Ceramic	50 x 50cm	viên	4
			Xi măng trắng		kg	0,22
			Keo dán		kg	0,2
02.0234	Dán ốp gạch Granit 30 x 30cm	$1m^2$	Gạch Granit	30 x 30cm	viên	11,11
			Xi măng trắng		kg	0,35
			Keo dán		kg	2,52
02.0235	Dán ốp gạch Granit 40 x 40cm	$1m^2$	Gạch Granit	40 x 40cm	viên	6,25
			Xi măng trắng		kg	0,25
			Keo dán		kg	2,36
02.0236	Dán ốp gạch Granit 50 x 50cm	$1m^2$	Gạch Granit	50 x 50cm	viên	4
			Xi măng trắng		kg	0,15
			Keo dán		kg	2,19
02.0237	Láng mặt nền, sàn ... - Lớp vữa dày 1cm	$1m^2$	Vữa	Theo thiết kế	lít	13,00
02.0238	Láng mặt nền, sàn ... - Lớp vữa dày 2cm	$1m^2$	Vữa	Theo thiết kế	lít	25,00
02.0239	Láng mặt nền, sàn ... - Lớp vữa dày 3cm		Vữa	Theo thiết kế	lít	35,00
02.0240	Đánh màu khi láng, trát	$1m^2$	Xi măng	PCB 30	kg	0,30
02.0241	Láng Granitô nền, sàn	$1m^2$	Đá trắng		kg	11,9
			Bột đá		kg	5,6
			Bột màu		kg	0,070
			Xi măng trắng		kg	5,63
02.0242	Láng Granitô cầu thang	$1m^2$	Đá trắng		kg	16,4
			Bột đá		kg	9,45
			Bột màu		kg	0,104
			Xi măng trắng		kg	2,75
02.0243	Làm trần vôi rơm	$1m^2$	Gỗ	3 x 1	m^3	0,023
			Vôi cục		kg	6,00
			Đinh	b/q 3cm	kg	0,105
			Rơm		kg	2,00

Số hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
			Vữa	mác 50	lít	12,00
02.0244	Làm trần mè gỗ	1m^2	Gỗ	3 x 4	m^3	0,036
			Vôi cục		kg	6,00
			Đinh	b/q 3cm	kg	0,150
			Rơm		kg	2,00
			Vữa	mác 50	lít	40,00
02.0245	Làm trần lưới sắt	1m^2	Gỗ	3 x 1	m^3	0,030
			Vôi cục		kg	6,000
			Đinh	b/q 3cm	kg	0,150
			Rơm		kg	2,000
			Vữa	mác 50	lít	40,000
			Lưới sắt		m^2	1,100
02.0246	Làm trần bằng giấy ép cứng	1m^2	Giấy ép cứng	0,3÷0,4	m^2	1,050
			Nẹp gỗ	1 x 3cm	m^3	0,0012
			Đinh	3cm	kg	0,024
02.0247	Làm trần bằng ván ép	1m^2	Ván ép	dày 3cm	tấm	1,05
			Nẹp gỗ	1 x 3cm	m^3	0,0012
			Đinh	b/q 3cm	kg	0,024
02.0248	Làm trần bằng tấm cách âm	1m^2	Tấm cách âm	30 x 60cm	tấm	5,600
			Vít (đinh)	b/q 3cm	kg	0,038
02.0249	Làm trần bằng tấm phíp phẳng	1m^2	Phíp phẳng		m^2	1,05
			Nẹp gỗ	1 x 3cm	m^3	0,0012
			Đinh	b/q 3cm	kg	0,025
02.0250	Làm trần bằng cót ép	1m^2	Cót ép		m^2	1,040
			Nẹp gỗ	1 x 3cm	m^3	0,0012
			Đinh	b/q 3cm	kg	0,018
02.0251	Làm trần gỗ dán	1m^2	Gỗ dán		m^2	1,05
			Nẹp gỗ	1 x 3cm	m^3	0,0012
			Đinh	b/q 3cm	kg	0,024
02.0252	Làm trần gỗ dán có tấm cách âm hoặc tấm cách nhiệt	1m^2	Gỗ dán	m^2	m^2	1,05
			Nẹp gỗ	1 x 3cm	m^3	0,0012
			Đinh	b/q 3cm	kg	0,024

Số hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
			Tấm cách âm	hoặc tấm	m^2	1,05
			Keo dán	cách nhiệt	kg	0,3
02.0253	Làm trần ván ép bọc Simili, mút	$1m^2$	Ván ép		m^2	1,05
			Nẹp gỗ	1 x 3cm	m	2
			Simili		m^2	1,1
			Mút	dày 3 ÷ 5cm	m^2	1,0
			Đinh	b/q 3cm	kg	0,18
02.0254	Làm trần bằng tấm thạch cao hoa văn	$1m^2$	Tấm thạch cao	50 x 50cm	tấm	4
			Thép góc	63 x 41cm	kg	2,44
			Thép tròn		kg	1,96
02.0255	Làm trần bằng tấm nhựa hoa văn	$1m^2$	Tấm nhựa	50 x 50cm	tấm	4
			Nẹp gỗ	1 x 3cm	m	4
02.0256	Làm trần Lambris gỗ dày 1cm	$1m^2$	Gỗ ván		m^3	0,01
			Đinh	b/q 3cm	kg	0,1
02.0257	Làm vách ngăn bằng ván ép	$1m^2$	Gỗ xẻ		m^3	0,0014
			Ván ép		m^2	1,05
			Đinh	b/q 3cm	kg	0,15
02.0258	Làm vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít dày 1,5cm	$1m^2$	Gỗ xẻ		m^3	0,0156
			Đinh	b/q 3cm	kg	0,15
02.0259	Làm vách ngăn bằng gỗ ván chồng mí dày 1,5cm	$1m^2$	Gỗ xẻ		m^3	0,1018
			Đinh	b/q 3cm	kg	0,15
02.0260	Đóng chân tường bằng gỗ 2 x 10cm	1m	Gỗ xẻ	2 x 10cm	m^3	0,0021
02.0261	Đóng chân tường bằng gỗ 2 x 20cm	1m	Gỗ xẻ	2 x 20cm	m^3	0,0042
02.0262	Làm tay vịn cầu thang gỗ 8 x 10cm	1m	Gỗ xẻ	8 x 10cm	m^3	0,0083
02.0263	Làm tay vịn cầu thang gỗ 8 x 14cm	1m	Gỗ xẻ	8 x 14cm	m^3	0,0117
02.0264	Làm khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	$1m^3$	Gỗ xẻ		m^3	1,02
			Đinh	b/q 3cm	kg	3
02.0265	Làm khung gỗ dầm, sàn	$1m^3$	Gỗ xẻ		m^3	1,02
			Đinh	b/q 3cm	kg	3

Số hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
02.0266	Làm mặt sàn gỗ dày 2cm	$1m^2$	Gỗ xẻ		m^3	0,021
			Đinh	b/q 3cm	kg	0,15
02.0267	Làm mặt sàn gỗ dày 3cm	$1m^2$	Gỗ xẻ		m^3	0,032
			Đinh	b/q 3cm	kg	0,15
02.0268	Làm tường Lambris gỗ dày 1cm	$1m^2$	Gỗ xẻ		m^3	0,011
			Đinh	b/q 3cm	kg	0,15
02.0269	Đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ, kích thước lỗ 5 x 5cm	$1m^2$	Gỗ xẻ		m^3	0,009
			Đinh	b/q 3cm	kg	0,2
02.0270	Đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ, kích thước lỗ 10 x 10cm	m^2	Gỗ xẻ		m^3	0,006
			Đinh	b/q 3cm	kg	0,2
02.0271	Đóng diềm mái bằng gỗ, dày 2cm	$1m^2$	Gỗ xẻ		m^3	0,021
			Đinh	b/q 3cm	kg	0,1
02.0272	Đóng diềm mái bằng gỗ, dày 3cm	$1m^2$	Gỗ xẻ		m^3	0,032
			Đinh	b/q 3cm	kg	0,1
02.0273	Dán Foocmica dạng tấm	$1m^2$	Foocmica		m^2	1
			Keo dán		kg	0,15
02.0274	Dán Foocmica dạng chỉ rộng ≤ 3cm	1m	Foocmica		m^2	0,33
			Keo dán		kg	0,0054
02.0275	ốp Simili + mút vào cấu kiện gỗ	$1m^2$	Simili		m^2	1
			Mút	dày 3÷5cm	m^2	1,1
02.0276	Dán giấy trang trí vào tường, cột, trần gỗ ...	$1m^2$	Giấy		m^2	1,0
			Keo dán		kg	0,10
02.0277	Dán giấy trang trí vào tường, cột, trần...trát vữa	$1m^2$	Giấy		m^2	1,0
			Keo dán		kg	0,18
02.0278	Làm vách kính khung gỗ	$1m^2$	Gỗ		m^3	0,016
			Kính		m^2	0,71
			Vữa		lít	2,5
02.0279	Làm vách kính khung sắt	$1m^2$	Sắt hình	L35	kg	9,76
			Sắt dẹt	10 x 2mm	kg	0,76
			Kính		m^2	0,8
			Gioăng cao su		m	4
			Que hàn		kg	0,4